

BỘ XÂY DỰNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2450/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG***Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7 tháng 5 năm 2019;**Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;**Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;**Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;**Xét tờ trình số 7354/TTr-CHHĐTVN ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;**Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính:***QUYẾT ĐỊNH****Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Kiên Giang gồm các khu bến: Rạch Giá; Hòn Chông; Bình Trị - Kiên Lương; Bãi Nò - Hà Tiên; Phú Quốc; các bến cảng An Thới, Vĩnh Đàm, Bãi Vòng, Mũi Đất Đỏ; bến cảng tại quần đảo Nam Du; bến cảng Thổ Châu; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 3,6 triệu tấn đến 4,5 triệu tấn; hành khách từ 9,82 triệu lượt khách đến 10,50 triệu lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 10 bến cảng gồm từ 25 cầu cảng đến 26 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.933,5 m đến 3.233,5 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5 %/năm đến 6,1 %/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,1 %/năm đến 1,25 %/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021; 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Rạch Giá:

- + Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa 0,2 triệu tấn, hành khách từ 1,91 triệu lượt khách đến 2,00 triệu lượt khách;

- + Quy mô bến cảng: có 01 bến cảng gồm 05 cầu cảng với tổng chiều dài 254,0 m, cụ thể như sau:

- . Bến cảng Rạch Giá: 05 cầu cảng tổng hợp, hành khách với tổng chiều dài 254,0 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,2 triệu tấn, hành khách từ 1,91 triệu lượt khách đến 2,00 triệu lượt khách.

- Khu bến Hòn Chông:

- + Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn, hành khách từ 0,84 triệu lượt khách đến 0,89 triệu lượt khách;

- + Quy mô bến cảng: có 01 bến cảng gồm từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng với tổng chiều dài từ 160,0 m đến 460,0 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Hòn Chông: 01 cầu cảng tổng hợp, hành khách (cầu cảng số 1) dài 160,0 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 đến 0,7 triệu tấn, hành khách từ 0,84 triệu lượt khách đến 0,89 triệu lượt khách; 01 cầu cảng tổng hợp dài 300,0 m (cầu cảng số 2) tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn.

- Khu bến Bình Trị - Kiên Lương:

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 1,2 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn, hành khách từ 0,64 triệu lượt khách đến 0,68 triệu lượt khách.

+ Quy mô bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm 03 cầu cảng với tổng chiều dài 416,0 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Bình Trị: 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 256,0 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,9 triệu tấn.

. Bến cảng kho xăng dầu Kiên Lương: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 160 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn.

. Tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo tại Kiên Lương: đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 0,64 triệu lượt khách đến 0,68 triệu lượt khách.

- Khu bến Bãi Nò - Hà Tiên: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang khi có nhu cầu và du lịch tuyến từ bờ ra đảo.

. Tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo tại Hà Tiên: đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 0,98 triệu lượt khách đến 1,05 triệu lượt khách.

- Khu bến Phú Quốc:

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa 0,1 triệu tấn, hành khách từ 1,44 triệu lượt khách đến 1,68 triệu lượt khách;

+ Quy mô bến cảng: có 01 bến cảng gồm 02 cầu cảng với tổng chiều dài 681,5 m (chưa bao gồm bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng hành khách quốc tế Phú Quốc: 02 cầu cảng tổng hợp, hành khách với tổng chiều dài 681,5 m, tiếp nhận tàu khách quốc tế trọng tải đến 225.000 GT, tàu tổng hợp trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn, hành khách từ 1,44 triệu lượt khách đến 1,68 triệu lượt khách.

- Các bến cảng An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng, Mũi Đất Đỏ:

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 1,5 triệu tấn đến 1,8 triệu tấn, hành khách từ 2,83 triệu lượt khách đến 2,93 triệu lượt khách;

+ Quy mô bến cảng: có tổng số 04 bến cảng gồm 13 cầu cảng với tổng chiều dài 1.282,0 m (chưa bao gồm các cầu cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng An Thới: 02 cầu cảng tổng hợp, hành khách với tổng chiều dài 170 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn, hành khách từ 1,08 triệu lượt khách đến 1,17 triệu lượt khách.

. Bến cảng Vịnh Đầm: 02 cầu cảng tổng hợp, hành khách với tổng chiều dài 82 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn, hành khách từ 0,52 triệu lượt khách đến 0,53 triệu lượt khách.

. Bến cảng Bãi Vòng: 09 cầu cảng tổng hợp, lỏng/khí, hành khách với tổng chiều dài 1.030,0 m, tiếp nhận tàu tổng hợp, lỏng/khí trọng tải đến 3.000 tấn, tàu khách đến 7.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,3 triệu tấn đến 1,6 triệu tấn, hành khách 1,23 triệu lượt khách. Các cầu cảng tổng hợp, khách phát triển phù hợp với lộ trình chuyển đổi công năng của các cầu cảng hiện hữu và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

. Bến cảng Mũi Đất Đỏ: phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư phù hợp với quy hoạch khu du lịch.

- Bến cảng tại quần đảo Nam Du:

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn, hành khách từ 0,59 triệu lượt khách đến 0,63 triệu lượt khách;

+ Quy mô bến cảng: có 01 bến cảng gồm 01 cầu cảng dài 140,0 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Kho xăng dầu Nam Du: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 140,0 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn.

. Tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo tại quần đảo Nam Du: đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 0,59 triệu lượt khách đến 0,63 triệu lượt khách.

- Bến cảng Thổ Châu: phục vụ du lịch và kinh tế - xã hội đảo Thổ Châu và các đảo lân cận khi có nhu cầu, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn.

. Tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo tại Thổ Châu: đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 0,59 triệu lượt khách đến 0,63 triệu lượt khách.

- Các bến phao, khu neo chờ, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Rạch Giá, Hòn Chông, Bình Trị, Kiên Lương, Bãi Nò, Phú Quốc, Nam Du, Thổ Châu và khu vực khác có đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng tiềm năng tại khu vực Bãi Nò - Hà Tiên, Rạch Tràm, Mũi Đất Đỏ, Nam Du, Thổ Châu và các khu vực khác có đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng từ 5,5 %/năm đến 6,1 %/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng duy trì chuẩn tắc luồng hiện hữu, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hoá, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến du thuyền phục vụ du lịch; bến phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các

bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: gồm các vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch tại các khu vực Hà Tiên, Bình Trị, Hòn Chông, Rạch Giá, An Thới, Vĩnh Đầm, Bãi Vòng, Nam Du và khu vực ngoài khơi bến cảng hành khách quốc tế Phú Quốc.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh An Giang, các quy hoạch có liên quan và các vị trí được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này)

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 209,0 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 72.369,4 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư kết cấu hạ tầng cảng biển Kiên Giang đến năm 2030 khoảng 4.954 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 3.064 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 1.890 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Đầu tư các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo đậu tránh, trú bão, đài thông tin duyên hải, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

Đưa vào khai thác các bến cảng khách du lịch, bến khách quốc tế và các bến du thuyền gắn với các vùng động lực phát triển du lịch.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch, thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Kiên Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh An Giang: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Kiên Giang theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Kiên Giang.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Kiên Giang theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh An Giang;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2450/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: triệu tấn

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN KIÊN GIANG	3,6		2,0	1,6	4,5		2,5	2,0
I	KHU BẾN RẠCH GIÁ	0,2		0,2		0,2		0,2	
1	Bến cảng Rạch Giá	0,2		0,2		0,2		0,2	
II	KHU BẾN HÒN CHÔNG	0,3		0,3		0,7		0,7	
III	KHU BẾN BÌNH TRỊ - KIÊN LƯƠNG	1,2		0,9	0,3	1,3		0,9	0,4
1	Bến cảng Bình Trị	0,9		0,9		0,9		0,9	
2	Bến cảng Kho xăng dầu Kiên Lương	0,3			0,3	0,4			0,4
IV	KHU BẾN BÃI NÒ - HÀ TIÊN								
-	Bến cảng Bãi Nò								
V	KHU BẾN PHÚ QUỐC	0,1		0,1		0,1		0,1	
1	Bến cảng hành khách quốc tế Phú Quốc	0,1		0,1		0,1		0,1	
VI	CÁC BẾN CẢNG AN THỚI, VỊNH ĐÀM, BÃI VÒNG, MŨI ĐẤT ĐỎ	1,5		0,5	1,0	1,8		0,6	1,2
1	Bến cảng An Thới	0,1		0,1		0,1		0,1	

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
2	Bến cảng Vịnh Đầm	0,1		0,1		0,1		0,1	
3	Bến cảng Bãi Vòng	1,3		0,3	1,0	1,6		0,4	1,2
4	Bến cảng Mũi Đất Đỏ								
VII	BẾN CẢNG TẠI QUẦN ĐẢO NAM DU	0,3			0,3	0,4			0,4
1	Bến cảng dầu khí Nam Du	0,3			0,3	0,4			0,4
IX	BẾN CẢNG THỔ CHÂU								

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2450/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp			Kịch bản cao		
		Tổng	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng	Khách quốc tế	Khách nội địa
CẢNG BIỂN KIÊN GIANG		9.818,3	864,0	8.954,3	10.500,7	1.080,0	9.420,7
I	KHU BẾN RẠCH GIÁ	1.913,1		1.913,1	2.000,0		2.000,0
1	Bến cảng Rạch Giá	1.913,1		1.913,1	2.000,0		2.000,0
II	KHU BẾN HÒN CHÔNG	836,0		836,0	894,4		894,4
III	KHU BẾN BÌNH TRỊ - KIÊN LƯƠNG	639,3		639,3	684,0		684,0
1	Bến cảng Bình Trị						
2	Bến cảng Kho xăng dầu Kiên Lương						
3	Tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo tại Kiên Lương	639,3		639,3	684,0		684,0
IV	KHU BẾN BÃI NÒ - HÀ TIÊN	983,6		983,6	1.052,4		1.052,4
1	Bến cảng Bãi Nò						
2	Tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo tại Hà Tiên	983,6		983,6	1.052,4		1.052,4
V	KHU BẾN PHÚ QUỐC	1.440,0	864,0	576,0	1.681,0	1.080,0	601,0
1	Bến cảng hành khách quốc tế Phú Quốc	1.440,0	864,0	576,0	1.681,0	1.080,0	601,0
2	Bến cảng biển Rạch Tràm						
VI	CÁC BẾN CẢNG AN THỚI, VỊNH ĐÀM, BÃI VÒNG, MŨI ĐẤT ĐỎ	2.826,0		2.826,0	2.926,0		2.926,0
1	Bến cảng An Thới	1.084,8		1.084,8	1.168,8		1.168,8
2	Bến cảng Vịnh Đầm	515,2		515,2	531,2		531,2

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp			Kịch bản cao		
		Tổng	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng	Khách quốc tế	Khách nội địa
3	Bến cảng Bãi Vòng	1.226,0		1.226,0	1.226,0		1.226,0
4	Bến cảng Mũi Đất Đỏ						
VII	BẾN CẢNG TẠI QUẦN ĐẢO NAM DU	590,1		590,1	631,4		631,4
1	Bến cảng Kho xăng dầu Nam Du						
2	Tuyến vận tải hành khách từ bờ ra đảo tại Nam Du	590,1		590,1	631,4		631,4
VIII	BẾN CẢNG THỎ CHÂU	590,1		590,1	631,4		631,4
1	Tuyến vận tải hành khách bờ đảo tại đảo Thỏ Châu	590,1		590,1	631,4		631,4

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2450/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú	
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài		Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)		Diện tích vùng nước (ha)
					KB thấp	÷ KB cao					
	CẢNG BIỂN KIÊN GIANG										
-	Bến cảng, cầu cảng chính	13 / 1.413,5			25 / 2.933,5 ÷ 26 / 3.233,5			9,5 ÷ 12,1	209,0	21,0	
-	Bến cảng, cầu cảng khác				3 / 180,0 ÷ 3 / 180,0						
I	KHU BẾN RẠCH GIÁ										
-	Bến cảng, cầu cảng chính				5 / 254,0 ÷ 5 / 254,0			0,6 ÷ 0,8	7,5	2,7	
+	Bến hàng tổng hợp, khách				5 / 254,0 ÷ 5 / 254,0			0,6 ÷ 0,8	7,5	2,7	
1	Bến cảng Rạch Giá			TH, HK	5 / 254,0 ÷ 5 / 254,0	3.000 < 400 khách		0,6 ÷ 0,8	7,5	2,7	
II	KHU BẾN HÒN CHÔNG										
-	Bến cảng, cầu cảng chính	1 / 65,0	2.000		1 / 160,0 ÷ 2 / 460,0	15.000		1,2 ÷ 1,5	19,0	2,3	
+	Bến hàng tổng hợp, khách	1 / 65,0	2.000		1 / 160,0 ÷ 2 / 460,0	15.000		1,2 ÷ 1,5	19,0	2,3	
1	Bến cảng Hòn Chông	1 / 65,0	2.000		1 / 160,0 ÷ 2 / 460,0	15.000		1,2 ÷ 1,5	19,0	2,3	
-	Cầu cảng số 1	1 / 65,0	2.000	TH, HK	1 / 160,0 ÷ 1 / 160,0	15.000		1,2 ÷ 1,5	13,3	1,1	
-	Cầu cảng số 2			TH(*)	0 / 0,0 ÷ 1 / 300,0	10.000			5,7	1,2	
III	KHU BẾN BÌNH TRỊ - KIÊN LƯƠNG										
-	Bến cảng, cầu cảng chính	2 / 256,0			3 / 416,0 ÷ 3 / 416,0			2,5 ÷ 2,8	39,5	1,7	

TT	Tên bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)						Ghi chú	
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài		Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)		
					KB thấp	÷						KB cao
+	Bến cảng tổng hợp, rời	2 / 256,0			2 / 256,0	÷	2 / 256,0		1,8 ÷ 1,9	29,1	1,1	
+	Bến cảng lỏng/khí				1 / 160,0	÷	1 / 160,0		0,7 ÷ 0,9	10,4	0,6	
1	Bến cảng Bình Trị	2 / 256,0	10.000	TH	2 / 256,0	÷	2 / 256,0	10.000	1,8 ÷ 1,9	29,1	1,1	
2	Bến cảng Kho xăng dầu Kiên Lương			LK(*)	1 / 160,0	÷	1 / 160,0	10.000	0,7 ÷ 0,9	10,4	0,6	
IV	KHU BẾN BÃI NÒ - HÀ TIÊN	Phục vụ phát triển KT-XH tỉnh An Giang khi có nhu cầu và du lịch tuyến từ bờ ra đảo										
V	KHU BẾN PHÚ QUỐC											
-	Bến cảng, cầu cảng chính	2 / 681,5			2 / 681,5	÷	2 / 681,5		3,3 ÷ 4,1	8,6	9,3	
+	Bến cảng tổng hợp, khách	2 / 681,5	225.000 GT 30.000		2 / 681,5	÷	2 / 681,5	225.000 GT 30.000	3,3 ÷ 4,1	8,6	9,3	
1	Bến cảng hành khách quốc tế Phú Quốc	2 / 681,5	225.000 GT 30.000	TH, HK	2 / 681,5	÷	2 / 681,5	225.000 GT 30.000	3,3 ÷ 4,1	8,6	9,3	
VI	CÁC BẾN CẢNG AN THỚI, VỊNH ĐÀM, BÃI VÒNG, MŨI ĐẤT ĐỎ											
-	Bến cảng, cầu cảng chính	8 / 411,0	3.000		13 / 1.282,0	÷	13 / 1.282,0		1,5 ÷ 2,3	129,6	4,6	
+	Bến cảng tổng hợp, lỏng/khí, khách	8 / 411,0	3.000		13 / 1.282,0	÷	13 / 1.282,0		1,5 ÷ 2,3	129,6	4,6	
-	Bến cảng, cầu cảng khác				3 / 180,0	÷	3 / 180,0					

TT	Tên bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)						Ghi chú	
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài		Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)		
					KB thấp	÷						KB cao
1	Bến cảng An Thới	2 / 170,0	3.000	TH, HK	2 / 170,0	÷	2 / 170,0	3.000	0,3 ÷ 0,4	2,1	0,5	
2	Bến cảng Vĩnh Đàm	1 / 41,0	3.000	TH, HK	2 / 82,0	÷	2 / 82,0	3.000	0,2 ÷ 0,3	6,5	0,7	
3	Bến cảng Bãi Vòng											
-	Cầu cảng chính	5 / 200,0	600	TH, HK, LK	9 / 1.030,0	÷	9 / 1.030,0	7.000 GT 3.000	1,0 ÷ 1,6	121,0	3,5	
+	Cầu cảng khách	5 / 200,0	600	CK	5 / 480,0	÷	5 / 480,0	7.000 GT		61,7	1,8	Phát triển phù hợp với lộ trình chuyển đổi công năng của các cầu cảng hiện hữu và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
+	Cầu cảng tổng hợp			TH	2 / 290,0	÷	2 / 290,0	3.000	0,4 ÷ 0,6	42,6	0,9	
+	Cầu cảng lỏng/khí			LK	2 / 260,0	÷	2 / 260,0	3.000	0,6 ÷ 1,0	16,7	0,8	
-	Cầu cảng khác			CK	3 / 180,0	÷	3 / 180,0					
4	Bến cảng Mũi Đất Đỏ			HK	Số lượng bến cảng, cầu cảng/chiều dài sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai dự án đầu tư khu du lịch							Phát triển theo năng

TT	Tên bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú	
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài		Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)		Diện tích vùng nước (ha)
					KB thấp	÷					
										lực và nhu cầu của nhà đầu tư phù hợp với quy hoạch khu du lịch.	
VII	BẾN CẢNG TIỀM NĂNG THỎ CHÂU	Phục vụ phát triển KT-XH đảo Thỏ Châu và các đảo lân cận									
VIII	CÁC BẾN CẢNG TẠI QUẦN ĐẢO NAM DU										
-	Bến cảng, cầu cảng chính			LK	1 / 140,0	÷	1 / 140,0	5.000	0,4 ÷ 0,6	4,8	0,4
+	Bến cảng lồng/khi			LK	1 / 140,0	÷	1 / 140,0	5.000	0,4 ÷ 0,6	4,8	0,4
1	Bến cảng Kho xăng dầu Nam Du			LK	1 / 140,0	÷	1 / 140,0	5.000	0,4 ÷ 0,6	4,8	0,4
2	Bến cảng tiềm năng tại quần đảo Nam Du	Phục vụ phát triển KT-XH tỉnh An Giang và các đảo lân cận									
IX	CÁC BẾN CẢNG, CẦU CẢNG KHÁC										
	Các bến du thuyền tại An Thới, Mũi Đất Đỏ, Dương Đông, Gành Dầu, Rạch Vẹm, Rạch Trâm, Đá			HK	Số lượng bến cảng, cầu cảng/chiều dài sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai dự án đầu tư khu du lịch						Phát triển theo năng lực và nhu cầu

TT	Tên bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú	
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/Chiều dài		Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)		Diện tích vùng nước (ha)
					KB thấp	÷					
	Chông, Hàm Ninh, Vịnh Đầm, Hòn Thơm, Thổ Châu, Nam Du.									của nhà đầu tư phù hợp với quy hoạch khu du lịch.	

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định phù hợp với các quy hoạch tại tỉnh An Giang, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ CK: cảng khác;

+ LK: lỏng/khí;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

+ HK: khách;

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIÊN KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2450/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
1	Luồng Hà Tiên	11,60	60	tự nhiên	14,50	60	tự nhiên	3.000
2	Luồng Hòn Chông	-	-	-	16,95	75	-8,7	15.000 giảm tải
3	Luồng Rạch Giá	2,50	45	-2,5	7,90	65	-5,3	3.000
4	Luồng An Thới	0,69	50	tự nhiên	1,00	50	-5,3	3.000
5	Luồng Vịnh Đầm	1,80	44÷70	tự nhiên	2,80	44÷70	-5,3	3.000
6	Luồng Bãi Vòng	2,50	80	tự nhiên	6,5	80	-5,3	3.000 7.000 GT

Ghi chú:

Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC TUYẾN VẬN TẢI TỪ BỜ ĐẢO CẢNG BIỂN KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030	
		Chiều dài (km)	Cấp giới hạn	Chiều dài (km)	Cấp giới hạn
1	Rạch Giá - Phú Quốc	120 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	120 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên
2	Kiên Lương - Phú Quốc	60 - 70 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên; phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (trừ tàu khách)	60 - 70 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên; phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (trừ tàu khách)
3	Hà Tiên - Phú Quốc	45 - 70 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên; phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (trừ tàu khách)	45 - 70 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên; phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (trừ tàu khách)
4	Phú Quốc - Thổ Châu	100 km	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	100 km	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên
5	Nam Du - Phú Quốc	50 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	50 km	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên